

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-PT;

Ngày: 01/02/2023;

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;
Ông Phạm Văn Ngọt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 366/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ (tên gọi cũ: Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ1);

Địa chỉ: Lô 22, 23B khu công nghiệp ABC, xã M, huyện Y, tỉnh K.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm NĐ - Chủ tịch Công ty, là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Phạm UQ1, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện X, tỉnh Y. (Có mặt)

2. Bà Phạm UQ2, sinh năm 1996; Địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện X, tỉnh Y. (Vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn BĐ, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp Đông Thành, xã Thành An, huyện X, tỉnh Y. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần LQ, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện X, tỉnh Y.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn LQ1, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Y. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - bà Nguyễn BĐ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 21/6/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ (tên gọi cũ: Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ1) trình bày:

Ngày 21/4/2016, Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ1 (do ông Đặng GĐ – giám đốc Thương mại miền Tây) có ký kết với bà Nguyễn BĐ là chủ hộ kinh doanh BĐ để mua bán các mặt hàng thức ăn chăn nuôi. Hiện nay công ty nêu trên đã đổi tên lại thành Công ty NĐ (Sau đây gọi tắt là Công ty) – Chủ tịch Công ty là ông Phạm NĐ. Theo nội dung hợp đồng thì phía bà BĐ có trách nhiệm thanh toán tiền hàng trước hoặc ngay khi nhận hàng theo khoản 5.2 Điều 5 hợp đồng.

Đến tháng 9/2017, hai bên chấm dứt việc mua bán nhưng bà BĐ vẫn còn nợ tiền thức ăn của Công ty chưa thanh toán. Theo bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2017 thì bà BĐ còn nợ Công ty số tiền 293.864.645 đồng, Công ty đồng ý khấu trừ các khoản chính sách, chiết khấu cho bà BĐ là 104.328.434 đồng (theo thông báo chiết khấu ngày 22/02/2018).

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm UQ1 trình bày bổ sung: do thiếu sót trong khâu đánh máy khi làm đơn khởi kiện, bên cạnh số tiền 104.328.434 đồng công ty đồng ý hỗ trợ cho bà BĐ thì công ty đã có trừ cho bà BĐ các khoản hỗ trợ được thể hiện tại “Thông báo chiết khấu – khuyến mại – hỗ trợ Tháng 9/2017” không đề ngày tháng là 39.589.434 đồng nhưng không được thể hiện trong nội dung đơn kiện. Tuy nhiên, khi lấy số tiền bà BĐ còn nợ là 293.864.645 trừ cho 104.328.434 đồng và 39.589.434 đồng sẽ bằng số tiền Công ty yêu cầu bà BĐ trả là 149.946.777 đồng. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà BĐ trả số tiền 149.946.777 đồng còn thiếu cho công ty và không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai đề ngày 10/12/2021, biên bản hòa giải ngày 29/7/2022 và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn BĐ ủy quyền cho anh Nguyễn LQ1 trình bày:

Khoảng năm 2016 giữa bà Nguyễn BĐ và Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ1 (do ông Đặng GĐ – giám đốc Thương mại miền Tây) có ký kết với nhau hợp đồng mua bán các mặt hàng thức ăn chăn nuôi. Hiện nay công ty nêu trên đã đổi tên lại thành Công ty NĐ (Công ty) – Chủ tịch Công ty là ông Phạm NĐ. Hai bên giao dịch với nhau đến khoảng tháng 10/2017 thì ngưng mua bán do bà BĐ và Công ty có mâu thuẫn với nhau về chính sách độc quyền phân phối sản phẩm nên

bà BĐ đã ngưng lấy các mặt hàng thức ăn của Công ty này. Chữ ký trong đối chiếu công nợ từ 01/9/2017 đến 30/9/2017 là do bà BĐ ký tên. Bà BĐ thừa nhận theo bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/9/2017 đến 30/9/2017 thì bà BĐ còn nợ Công ty số tiền 293.864.645 đồng. Do sau khi ký đối chiếu công nợ bà BĐ có trả tiền cho Công ty một số tiền (không nhớ rõ là bao nhiêu) nên vào ngày 22/02/2018 Công ty có lập biên bản đối chiếu công nợ với bà BĐ với nội dung “tiền mua hàng khách hàng còn nợ công ty tính đến ngày 28/02/2018) với số tiền là 254.275.211 đồng. Bà BĐ thừa nhận đây đúng là số tiền bà còn nợ Công ty, nhưng bà không ký tên vào biên bản đối chiếu công nợ này với lý do công ty chưa trừ cho bà các khoản chính sách, chiết khấu theo thỏa thuận. Theo biên bản thanh lý hợp đồng không đề ngày, do Công ty lập và gửi cho bà BĐ, không có các bên ký tên, ở gần cuối trang 1 có ghi “tính đến thời điểm ngày 31/01/2018 bà BĐ (Bên B) còn nợ Công ty số tiền 140.345.827 đồng”. Đây đúng là số tiền bà còn nợ công ty. Và cũng tại biên bản thanh lý hợp đồng này cũng có thể hiện công ty (bên A) còn nợ bà BĐ (bên B) số tiền 113.929.384 đồng gồm tiền chiết khấu và khuyến mãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà BĐ cho rằng những khoản chiết khấu do bà BĐ trình bày yêu cầu khấu trừ trong biên bản hòa giải ngày 29/7/2022 đều không có văn bản chứng minh mà chỉ là thỏa thuận miệng với nhân viên tiếp thị nên bà không làm đơn phản tố đối với yêu cầu này. Người đại diện theo ủy quyền của bà BĐ cho rằng thời điểm Công ty biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm là từ ngày 30/9/2017, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án là ngày 21/6/2021 là đã hết thời hiệu khởi kiện (03 năm 09 tháng) để kiện tranh chấp về hợp đồng mua bán nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015, khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện TAX đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y đã tuyên:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty NĐ.

Buộc bà Nguyễn BĐ và ông Trần LQ phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty NĐ số tiền: 140.345.827 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty NĐ với số tiền là: 9.600.950 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2022, bị đơn bà Nguyễn BĐ kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà BĐ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn BĐ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện TAX.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại Toà. Căn cứ vào lời khai, kết quả tranh luận, nghị án. Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn BĐ, lời khai của các bên đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn BĐ nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn cùng thừa nhận có ký kết với nhau hợp đồng mua bán các mặt hàng thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kinh doanh để phát sinh lợi nhuận. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào các Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 8 Điều 3 Luật kinh doanh thương mại năm 2005, khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Nguyên đơn căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/10/2017 cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi là 149.946.777 đồng và yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền này mà không yêu cầu tính lãi. Bị đơn căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/02/2018 thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 140.345.827 đồng nhưng yêu cầu Toà án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định về thời hiệu tranh chấp hợp đồng dân sự để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn tự nguyện thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 140.345.827 đồng. Từ đó, Toà án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 157 Bộ luật dân sự 2015 để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện là đúng quy định pháp luật.

[4]. Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn thừa nhận có ký kết hợp đồng mua bán thức ăn gia súc với nguyên đơn, thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 140.345.827đồng. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì các tình tiết, sự kiện này không phải chứng minh. Tuy nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 149.946.777 đồng nhưng các tài liệu, chứng cứ thể hiện sau ngày lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/10/2017 thì nguyên đơn tiếp tục phát hành cho bị đơn biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/02/2018 cho bị đơn xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 254.275.211 đồng. Điều này phù hợp với lời trình bày của bị đơn là có thanh toán cho nguyên đơn một khoản tiền. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/02/2018 thì công ty cũng đã đồng ý khấu trừ cho bị đơn khoản tiền chiết khấu là 113.929.384 đồng. Số tiền này phù hợp với thông báo chiết khấu đề ngày 22/02/2018 do Công ty cung cấp cho bị đơn và có chữ ký xác nhận của bà Phạm NĐ3.

[5]. Đối với số tiền chênh lệch là 9.600.950 đồng thể hiện trong “Thông báo chiết khấu – khuyến mãi – hỗ trợ ngày 22/02/2018” phía nguyên đơn cho rằng bị đơn không đáp ứng được các điều kiện của chương trình nên không được hưởng. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng, giữa nguyên đơn và bị đơn tuy không cùng ký tên vào biên bản thanh lý hợp đồng nhưng căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ tính đến ngày 28/02/2018, biên bản thanh lý hợp đồng, thông báo chiết khấu – khuyến mại – hỗ trợ và lời trình bày của bị đơn tại biên bản hòa giải ngày 29/7/2022 là phù hợp và những nội dung biên bản này không bị Công ty bác bỏ. Mặc dù những văn bản này không có chữ ký xác nhận của bà BĐ nhưng đã có xác nhận của nhân viên kế toán công ty và có đóng dấu treo của Công ty nên có căn cứ xác định tiền chênh lệch là 9.600.950 đồng nằm trong khoản tiền chiết khấu – khuyến mại – hỗ trợ 113.929.384 đồng mà công ty đã thừa nhận còn nợ bà BĐ trong biên bản thanh lý hợp đồng.

[6]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền mua bán thức ăn gia súc là 140.345.827đồng.

[7]. Về nghĩa vụ liên đới mà nguyên đơn yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của bà BĐ và ông LQ vẫn còn tồn tại hợp pháp. Bị đơn thừa nhận việc kinh doanh mua, bán thức ăn chăn nuôi là để phát triển kinh tế gia đình. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng khi chồng của bị đơn có thu nhập thì cũng có đưa cho bị đơn sử dụng để kinh doanh mua bán. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bà BĐ và ông LQ phải có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là 140.345.827 đồng cho nguyên đơn là có cơ sở.

[8]. Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[9]. Do bà BĐ kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[10]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà BĐ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn BĐ.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ (tên gọi cũ: Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ1).

Buộc bà Nguyễn BĐ và ông Trần LQ phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ số tiền là: 140.345.827 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ (tên gọi cũ: Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ1) với số tiền là: 9.600.950 đồng (*Chín triệu sáu trăm nghìn chín trăm năm mươi đồng*).

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn BĐ và ông Trần LQ phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí là 7.017.000 đồng (*Bảy triệu không trăm mười bảy nghìn đồng*). Bà BĐ và ông LQ còn phải nộp đủ số tiền này.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ (tên gọi cũ: Công ty trách nhiệm hữu hạn

NĐ1) phải chịu số tiền án phí là 480.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.749.000 đồng theo biên lai thu số 002275 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TAX. Trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ số tiền là 3.269.000 đồng (*Ba triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà Nguyễn BĐ phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007759 ngày 27/9/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện TAX. Bà BĐ đã nộp đủ số tiền này.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện TAX;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TAX;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Nguyễn Thế Hồng